CÔNG TY C° PHЫN S I THε K|

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN S I THε K|
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN S I THε K| c=VN o=CÔNG TY C° PHЫN S I THε K|
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-24 15:55+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom – Happiness
Số/*No*: 47-25/CV-CTTK	TP.HCM/*Hochiminh city*, ngày/*date* 24 tháng/*month* 01 năm/*year* 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM	***INFORMATION DISCLOSURE ON THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL***

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commision
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ
  Organization name: Century Synthetic Fiber Corporation
- Mã chứng khoán/*Ticker*: STK
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1-1, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM
  Headquarter office: Lot B1-1, North West Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi District, HCMC.
- Điện thoại/*Tel.*: (+84.276) 388 7565 Fax: (+84.276) 388 7566
- Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa - Chức vụ: Tổng giám đốc
  Spokesman: Dang Trieu Hoa – Title: Managing Director
- Loại thông tin công bố/*Type of information disclosure*:
  ☑ định kỳ/*periodic* ☐ bất thường/*irregular* ☐ 24h/*24 hours* ☐ theo yêu cầu/*on demand*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

1. Giải trình biến động số liệu lợi nhuận giữa 2 kỳ báo cáo (bản tiếng anh và tiếng việt)/*Explanation of profit differences between 02 reporting periods (English and Vietnamese version);*
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Q4.2024 (bản tiếng anh và tiếng việt)/*Q4.2024 Consolidated Financial Statements (English and Vietnamese version);*
3. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q4.2024 (bản tiếng anh và tiếng việt)/*Q4.2024 Separate Financial Statements (English and Vietnamese version)*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 /01/2025 tại đường dẫn: https://theky.vn

This information was published on the Company's website on 24 /01/2025 at the link: https://theky.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attachments
- *Tài liệu liên quan đến việc CBTT. Documents related to the information disclosure.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/*ON BEHALF OF THE COMPANY*
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/*MANAGING DIRECTOR* Ms.Chi



ĐẶNG TRIỆU HÒA

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám Đốc công ty mẹ	3
Bảng cân đối kế toán công ty mẹ năm 2024	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ quý 4/2024	7-8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ năm 2024	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2024	11-28

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh số	*Ngày*
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng. Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009. và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số	*Ngày*
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Bà Cao Quế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên - ngừng tham gia từ ngày 30/03/2023.
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên - tham gia từ ngày 30/03/2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán năm 2024 cho Công ty; tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 4/2024, báo cáo này chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2024

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và;
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc. báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 4/2024 của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 4 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0302018927 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ - H.CỦ CHI - TP.HỒ CHÍ MINH

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

B01a-DN

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.460.584.626.497**	**1.131.949.607.133**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**94.669.463.759**	**108.619.404.123**
1. Tiền	111		4.669.463.759	5.132.599.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	103.486.804.629
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**5**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**635.354.351.798**	**277.419.566.189**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.1**	95.817.555.883	91.305.667.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**6.2**	1.024.792.564	977.316.345
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	536.514.513.791	182.281.649.607
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.997.489.560	2.854.932.306
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**584.626.693.115**	**614.701.605.204**
1. Hàng tồn kho	141		591.223.730.234	621.011.847.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.597.037.119)	(6.310.242.196)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**145.934.117.825**	**131.209.031.617**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.993.743.380	2.793.026.285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	**14**	141.876.235.468	126.657.659.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**14**	63.013.977	1.758.346.255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.125.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.161.827.099.711**	**1.264.070.175.116**
I.Các khoản phải thu dài hạn khác	**210**		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7		
II. Tài sản cố định	**220**		**560.684.345.537**	**642.368.814.999**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**9.1**	560.684.345.537	642.368.814.999
- Nguyên giá	222		2.103.161.115.998	2.092.008.447.857
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.542.476.770.461)	(1.449.639.632.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	**9.2**	-	-
- Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
IV. Tài sản dở dang dài hạn.	**240**		**14.992.452.882**	**25.284.826.023**
1. Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	14.992.452.882	25.284.826.023
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**535.800.000.000**	**535.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		522.000.000.000	522.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.800.000.000	13.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**50.350.301.292**	**60.616.534.094**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**12**	47.793.695.570	57.673.262.953
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.2	2.556.605.722	2.943.271.141
3. Thiết bị. vật tư. phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.622.411.726.208**	**2.396.019.782.249**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**877.105.235.558**	**763.608.501.775**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**876.845.772.221**	**763.350.296.943**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	320.862.159.589	237.317.939.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	17.537.155.448	39.224.518.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.838.589.844	2.966.276.273
4. Phải trả người lao động	314		18.000.026.438	24.864.693.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.276.193.479	7.924.740.536
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.413.589.343	5.170.126.270
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.1	489.819.144.259	438.607.652.554
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.098.913.821	7.274.350.576
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**259.463.337**	**258.204.832**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.2		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		259.463.337	258.204.832
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.745.306.490.650**	**1.632.411.280.474**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**1.745.306.490.650**	**1.632.411.280.474**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		966.369.240.000	966.369.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		966.369.240.000	966.369.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.477.297.852	40.824.578.872
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(42.410.550.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		713.240.941.798	666.409.000.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		666.409.000.602	579.046.451.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.831.941.196	87.362.549.137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**2.622.411.726.208**	**2.396.019.782.249**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	37.037,25	72.413,90

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Thu Trang	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a-DN

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Qúy 4/2024)	Kỳ này Năm trước (Qúy 4/2023)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**373.184.963.044**	**352.283.323.184**	**1.249.467.054.177**	**1.425.624.612.200**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		95.114.945	0	203.810.405	561.587.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	**373.089.848.099**	**352.283.323.184**	**1.249.263.243.772**	**1.425.063.024.378**
4. Giá vốn hàng bán	11		318.992.835.879	294.162.262.752	1.096.298.577.826	1.232.981.228.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**54.097.012.220**	**58.121.060.432**	**152.964.665.946**	**192.081.795.991**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	**3.782.644.747**	**3.345.233.691**	**27.485.688.334**	**28.792.054.999**
7. Chi phí tài chính	22	19	**18.749.499.111**	**5.865.070.849**	**57.833.211.686**	**52.998.026.704**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.095.088.502	3.940.239.939	17.127.583.213	17.335.099.901
9. Chi phí bán hàng	25		**2.500.147.979**	5.656.491.699	**12.473.186.828**	19.663.775.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**13.074.714.085**	13.889.731.933	**52.004.776.510**	58.298.975.207
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		**23.555.295.792**	**36.054.999.642**	**58.139.179.256**	**89.913.073.353**
12. Thu nhập khác	31		53.172.377	**298.388.352**	260.006.335	705.579.002
13. Chi phí khác	32		10.453.453	15.230	4.798.753.652	53.505.668
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**42.718.924**	**298.373.122**	**(4.538.747.317)**	**652.073.334**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**23.598.014.716**	**36.353.372.764**	**53.600.431.939**	**90.565.146.687**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	4.167.447.175	1.914.973.861	6.381.825.324	2.721.665.639
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	314.831.799	182.276.073	386.665.419	480.931.911
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**19.115.735.742**	**34.256.122.830**	**46.831.941.196**	**87.362.549.137**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		198	764	485	1.003
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a-DN

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 24/01/2025 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	373.089.848.099	352.283.323.184	20.806.524.915	5.9%
2	Lợi nhuận gộp	54.097.012.220	58.121.060.432	(4.024.048.212)	-6,9%
3	Lợi nhuận trước thuế	23.598.014.716	36.353.372.764	(12.755.358.048)	-35,1%
4	Lợi nhuận sau thuế	19.115.735.742	34.256.122.830	(15.140.387.088)	-44,2%

Nguyên nhân:

Do trong kỳ trước không có doanh thu và lợi nhuận nội bộ, Công ty không thể so sánh Doanh thu thuần và lợi nhuận gộp Công ty mẹ kỳ này (đã được loại trừ các giao dịch nội bộ) với doanh thu và lợi nhuận gộp kỳ trước; cho nên Công ty chỉ giải trình doanh thu, lợi nhuận gộp cho báo cáo Hợp nhất.

Lợi nhuận trước thuế Công ty Mẹ giảm 12,7 tỉ đồng; tương ứng giảm 35,1% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế giảm 15,1 tỉ đồng; tương ứng giảm 44,2% chủ yếu do chênh lệch tỉ giá tăng và giảm 1 phần từ Lợi nhuận gộp.

Trân trọng cám ơn và kính chào.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Thu Trang	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03a-DN

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**53.600.431.939**	**90.565.146.687**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		92.837.137.603	91.883.225.860
- Các khoản dự phòng	3		286.794.923	(235.568.532)
- Lãi. lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		14.365.865.428	1.004.052.016
- Lãi. lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(9.409.954.523)	(10.459.102.797)
- Chi phí lãi vay	6		17.127.583.213	17.335.099.901
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**168.807.858.583**	**190.092.853.135**
- Tăng. giảm các khoản phải thu	9		(8.863.169.659)	(67.661.579.675)
- Tăng. giảm hàng tồn kho	10		30.074.912.089	(148.329.512.416)
- Tăng. giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả. thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.776.575.690	59.652.645.771
- Tăng. giảm chi phí trả trước	12		8.677.725.288	914.547.932
- Tăng. giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.401.391.669)	(17.710.432.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(59.110.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**229.072.510.322**	**(16.899.411.725)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(860.295.000)	- (18.001.126.409)
2.Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi gởi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	(178.810.649.607)
4.Tiền thu hồi từ gởi kỳ hạn ngân hàng	24		0	130.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(354.232.864.184)	(60.066.877.163)

6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27		210.684.370	5.382.106.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(354.882.474.814)	(121.496.547.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. bán cổ phiếu quỹ. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		66.063.268.980	
3. Tiền thu từ đi vay	33		983.954.792.893	1.097.690.768.811
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(939.114.663.740)	(976.450.568.240)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**110.903.398.133**	**121.240.200.571**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(14.906.566.359)**	**16.643.065.153**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108.619.404.123	91.973.456.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		956.625.995	2.882.018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**94.669.463.759**	**108.619.404.123**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Thu Trang	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh:

GCNĐKKD điều chỉnh số	*Ngày*
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi. Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh,Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số	*Ngày*
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 - lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát. Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 797; tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 679.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc banhành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ. báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không quen thuộc với về các thủ tục và nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính; Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2024 cho khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 25.251 VND/USD. Tỷ giá tại 31/12/2023 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 24.080 VND/USD.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu. hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, Hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì. sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ đó.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình. tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 – 25 năm
Máy móc. thiết bị	2 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trảng bàng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm. xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt đông kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng. khuyến khích vật chất; đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua. bán. phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu; không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua. thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này. Thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này. thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	659.785	4.587.230
Tiền gửi ngân hàng	4.668.803.974	5.128.012.264
Các khoản tương đương tiền*(*)*	90.000.000.000	103.486.804.629
TỔNG CỘNG	**94.669.463.759**	**108.619.404.123**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gởi ngắn hạn từ 3 tháng trở lên, nhưng không vượt quá 1 năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(423.039.282.426)	91.305.667.931
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	518.856.838.309	
TỔNG CỘNG	**95.817.555.883**	**91.305.667.931**

6.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán	1.024.792.564	977.316.345
TỔNG CỘNG	**1.024.792.564**	**977.316.345**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Các Bên liên quan (*)	533.043.513.791	178.810.649.607
Các Bên khác (**)	3.471.000.000	3.471.000.000
TỔNG CỘNG	**536.514.513.791**	**182.281.649.607**

(*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty con Unitex vay mượn theo công văn số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 08 năm 2022 và phụ lục ký ngày 18/08/2022 để bổ sung vốn đầu tư và có tính lãi suất.
(**) Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam vay mượn không lãi suất theo hợp đồng số: 022021/NH/DT-TK ký ngày 22 tháng 06 năm 2021; phụ lục số: PL1/DT-TK ngày 22 tháng 06 năm 2022 và phụ lục số: PL1-2023/DT-TK ngày 26 tháng 06 năm 2023; phụ lục số: PL1-2024/DT-TK ngày 28 tháng 06 năm 2024.
(***) Hiện tại Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1 vào ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư ("GCNĐKĐT") của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Thành phẩm	387.506.580.176	447.284.438.381
Nguyên vật liệu	182.259.577.164	149.212.283.772
Hàng mua đang đi trên đường	21.457.572.894	24.515.125.247
Hàng gửi đi bán		-

TỔNG CỘNG	**591.223.730.234**	**621.011.847.400**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.597.037.119)	(6.310.242.196)
GIÁ TRỊ THUẦN	**584.626.693.115**	**614.701.605.204**

9.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	304.608.626.458	1.593.749.105.162	188.858.990.157	4.791.726.080	2.092.008.447.857
Tăng trong năm 2024	-	9.024.991.977	2.127.676.164		**11.152.668.141**
Thanh lý	-	-	-	-	-
Điều chỉnh nguyên giá tòa nhà cho thuê VP CNTB	-	-	-	-	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**304.608.626.458**	**1.602.774.097.139**	**190.986.666.321**	**4.791.726.080**	**2.103.161.115.998**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết đến 31/12/2024	88.291.213.408	593.231.619.764	105.845.963.332	4.791.726.080	792.160.522.584
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	169.194.257.479	1.106.204.118.331	169.449.530.968	4.791.726.080	1.449.639.632.858
Khấu hao trong kỳ	**12.374.953.974**	**64.747.435.996**	15.714.747.633	-	**92.837.137.603**
Thanh lý					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	181.569.211.453	1.170.951.554.327	185.164.278.601	4791726080	**1.542.476.770.461**
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	135.414.368.979	487.544.986.831	19.409.459.189	0	642.368.814.999
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	123.039.415.005	431.822.542.812	5.822.387.720	0	**560.684.345.537**

9.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	**14.385.298.205**
Mua mới trong năm 2024	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**14.385.298.205**
Trong đó:	
Đã khấu trừ hết đến 31/12/2024	14.385.298.205
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.385.298.205
Khấu hao trong kỳ/năm	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.385.298.205
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Máy móc thiết bị	14.930.784.238	25.223.157.379
Chi phí lãi vay được vốn hóa		
Chi phí chạy thử		
Xây dựng cơ bản		
Mua tài sản khác	61.668.644	61.668.644
TỔNG CỘNG	**14.992.452.882**	**25.284.826.023**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con: Công ty đã đầu tư lần đầu vào Công Ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là **80.000.000.000** đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 3901206611 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 Công ty tăng bổ sung vốn lên 522.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 ngày 31/03/2023 như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	52.200.000	100

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Công ty đã đầu tư vào công ty TNHH Dintsun Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hiện tại Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1, ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư ("GCNĐKĐT") của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tỉ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn tại Công ty này là 5%; tương ứng vốn góp 13.800.000.000 VNĐ.

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023

Đầu tư vào Unitex	522.000.000.000	522.000.000.000
Đầu tư dài hạn vào Dintsun	13.800.000.000	13.800.000.000
Dự phòng lỗ công ty liên kết		
TỔNG CỘNG	**535.800.000.000**	**535.800.000.000**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Tiền thuê đất	32.549.733.811	33.674.230.259
Công cụ. dụng cụ xuất dùng	12.218.932.571	20.748.154.809
Khác	3.025.029.188	3.250.877.885
TỔNG CỘNG	**47.793.695.570**	**57.673.262.953**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	320.862.159.589	237.317.939.002
13.2 Người mua trả tiền trước	17.537.155.448	39.224.518.554
TỔNG CỘNG	**338.399.315.037**	**276.542.457.556**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

Phải trả	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.743.487.394	-
Thuế xuất. nhập khẩu		171.302.205
Thuế thu nhập cá nhân	344.787.344	293.189.699
Thuế GTGT	1.750.315.106	2.501.784.369
Khác		
TỔNG CỘNG	**6.838.589.844**	**2.966.276.273**

VNĐ

Phải thu	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.642.819.105
Thuế xuất. nhập khẩu	63.013.977	114.423.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	
Thuế GTGT	141.876.235.468	126.657.659.077
Khác	-	1.103.224
TỔNG CỘNG	**141.939.249.445**	**128.416.005.332**

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.852.441.267	865.656.539
Chi phí tiện ích	5.856.874.731	6.703.250.971
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp		
Chi phí lãi vay	566.877.481	355.833.026
Chi phí khác		-
TỔNG CỘNG	**8.276.193.479**	**7.924.740.536**

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay ngân hàng	489.819.144.259	438.607.652.554
Vay dài hạn đến hạn trả		
TỔNG CỘNG	**489.819.144.259**	**438.607.652.554**

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Giá trị gốc USD*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (vnđ)	239.377.772.863		Từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 đến 27 tháng 06 năm 2025
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (usd)	-	-	
Ngân hàng TNHH CTBC CN TP HCM (vnđ)	-	-	
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (usd)	118.812.504.857	4.705.259	Từ ngày 08 tháng 02 năm 2025 đến 27 tháng 06 năm 2025
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (vnđ)	8.466.371.407	-	Từ ngày 04 tháng 04 năm 2025 đến 05 tháng 06 năm 2025
Ngân hàng thương mại Worribank, CN Việt Nam (Usd)	49.466.694.102	1.958.999	Từ ngày 16 tháng 04 năm 2025 đến 26 tháng 06 năm 2025
Ngân hàng OCB, CN Tân Bình (Usd)	73.695.801.030	2.918.530	Từ ngày 26 tháng 04 năm 2025 đến 23 tháng 05 năm 2025.
Tổng cộng	**489.819.144.259**	**9.582.789**	*VNĐ*

16.2 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	-	
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Nợ dài hạn	-	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

Chỉ tiêu	*Vốn cổ phần*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:						
Số đầu năm 2023	**843.638.250.000**	**40.824.578.872**	**(42.410.550.000)**	**1.219.011.000**	**701.777.441.465**	**1.545.048.731.337**
Tăng vốn	122.730.990.000	-				122.730.990.000
Mua cổ phiếu quỹ	-					-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	87.362.549.137	87.362.549.137
Trả cổ tức		-	-	-	(122.730.990.000)	(122.730.990.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu				-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**966.369.240.000**	**40.824.578.872**	**(42.410.550.000)**	**1.219.011.000**	**666.409.000.602**	**1.632.411.280.474**
Năm nay:						
Số đầu năm 2024	**966.369.240.000**	**40.824.578.872**	**(42.410.550.000)**	**1.219.011.000**	**666.409.000.602**	**1.632.411.280.474**
Tăng vốn						
Bán cổ phiếu quỹ		23.652.718.980	42.410.550.000			66.063.268.980
Lợi nhuận phân phối						
Lợi nhuận thuần trong năm					46.831.941.196	46.831.941.196
Phí dịch vụ phát hành chứng khoán						
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**966.369.240.000**	**64.457.497.852**	**-**	**1.219.011.000**	**713.240.941.798**	**1.745.306.490.650**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	966.369.240.000	843.638.250.000
Tăng trong năm	-	122.730.990.000
Số cuối năm/kỳ	**966.369.240.000**	**966.369.240.000**
Cổ tức đã công bố	-	(102.277.941.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	122.730.990.000

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ ngày 31/12/2024 Số lượng	Giá trị VNĐ	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đã được duyệt	96.636.924	966.369.240.000	96.636.924
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	96.636.924	966.369.240.000	96.636.924
Cổ phiếu phổ thông	96.636.924	966.369.240.000	96.636.924
Cổ phiếu quỹ		-	
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	2.541.650
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		-	
Cổ phiếu phổ thông	**96.636.924**	**966.369.240.000**	**94.095.274**

Trong quý 1/2024 Công ty đã bán cổ phiếu quỹ cho người lao động (ESOP) 1.041.650 cổ phiếu với giá 20.000 vnd/cp. Đến ngày 05/06/2024 Công ty đã hoàn thành bán 1.500.000 cp quỹ còn lại ra đại chúng theo công văn số 188-24/CV-CTTK.
Note: năm 2023 trả cổ tức bằng cổ phiếu và dự kiến chi trả trong năm 2024; tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty vẫn chưa phát hành cổ phiếu trả cổ tức.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Quý 4/2024	*Quý 4/2023*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	373.184.963.04	352.283.323.184
Hàng bán bị trả lại	95.114.945	0
Doanh thu thuần	**373.089.848.099**	**352.283.323.184**

18.2 Doanh thu tài chính

	Quý 4/2024	*Quý 4/2023*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(4.762.938.359)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.019.440.412	1.625.475.981
Lãi tiền gửi	2.526.142.694	1.719.757.710
TỔNG CỘNG	**3.782.644.747**	**3.345.233.691**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

Lãi tiền vay	4.095.088.502	3.940.239.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(668.080.814)	13.356.456.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.322.491.423	(11.431.625.266)
Lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính		
TỔNG CỘNG	**18.749.499.111**	**5.865.070.849**

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 4/2024	*Quý 4/2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.167.447.175	1.914.973.861
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	314.831.799	182.276.073
TỔNG CỘNG	**4.482.278.974**	**2.097.249.934**

	Quý 4/2024	*Quý 4/2023*
Lợi nhuận thuần trước thuế	23.598.014.716	36.353.372.764
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4.167.447.175	1.914.973.861
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng		
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại	314.831.799	182.276.073
Chi phí thuế TNDN	**4.482.278.974**	**2.097.249.934**

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả	
	Số cuối kỳ/năm	Số đầu năm	*Lũy kế năm 2024*	*Lũy kế năm 2023*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Chi phí phải trả	431.715.373	209.244.397	(222.470.976)	151.163.552
Trích trước lương thưởng	1.155.869.845	1.810.582.581	654.712.736	190.627.848
Trợ cấp thôi việc phải trả	44.649.891	43.898.866	(751.025)	1.602.386
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	965.286.633	877.123.667	(88.162.966)	73.359.524
Dự phòng lỗ đầu tư cty liên kết	-	-	-	-
Lỗ kết chuyển sang kì sau	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	- 40.916.020	2.421.630	43.337.650	64.178.601
Tổng cộng tài sản thuế hoãn lại	**2.556.605.722**	**2.943.271.141**		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			**386.665.419**	**480.931.911**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT. KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Quý 4/2024	*Quý 4/2023*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.577.938.468	194.079.880.773
Chi phí nhân công	22.020.412.402	24.093.141.407
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định *(Thuyết minh số 7 và 8)*	23.344.553.919	23.037.613.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.757.071.440	72.235.766.494
Chi phí khác	867.721.714	262.083.748
TỔNG CỘNG	**334.567.697.943**	**313.708.486.384**

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Phát sinh			Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bên Liên Quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ giá trị	
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay mượn	76.115.096.088	88.827.924.614
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Thu hồi cho vay mượn		
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Lãi chi vay	2.170.878.454	1.629.359.643
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Bán hàng	34.268.431.791	
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Mua hàng	(31.898.383.180)	
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng		
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		
Total			**80.656.023.153**	**90.457.284.257**

Số dư các Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ 31/12/2024	cuối kỳ 31/12/2023
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay mượn	522.423.356.965	178.810.649.607
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Thu hồi cho vay mượn		
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Lãi chi vay (p. thu khác)	11.328.126.471	2.504.297.506
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Phải thu	7.763.279.208	
Công ty TNHH Sợi, dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Phải trả	(17.747.869.669)	
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng		
			523.766.892.975	**181.314.947.113**

Bên liên quan –các khoản chi cho thành viên hội đồng quản trị công ty. Ban kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

VNĐ

Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	*Chức vụ*	*Quý 4/2024*	*Quý 4/2023*
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	56.250.000	56.250.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	56.250.000	56.250.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Hà Kiết Trân	Tv. Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Tv. Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo			
Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng giám đốc	341.900.000	341.900.000
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược	408.673.582	354.644.072
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	246.068.492	215.102.166
Tiền lương từng thành viên Ban kiểm soát			
Bà Đinh Ngọc Hoa	TP. Kế hoạch sản tiêu		
Tổng cộng		**1.341.642.074**	**1.256.646.238**

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

VNĐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	46.831.941.196	87.362.549.137
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	96.636.924	87.101.289
Lãi trên cổ phiếu *(mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)*	485	1.003

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và đã giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính trong niên độ.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Thu Trang	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 01 năm 2025